

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 19-5-2020

V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Phạm Tồn**

***Các thẩm phán:*** Ông **Trần Minh Tuấn**

Ông **Nguyễn Cường**

***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông **Đinh Ngọc Kính**, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về “*Xin ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 692/2020/QĐ-PT ngày 27-4-2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị Bích D, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Đặng Thái H, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

**3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. UBND huyện Đ; Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ngân hàng TMCP K;

Địa chỉ trụ sở chính: Tỉnh Kiên Giang;

Địa chỉ chi nhánh Ngân hàng TMCP K tại tỉnh Phú Yên: tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – chức vụ: Trưởng phòng kinh doanh. Có mặt.

3.3. Vợ chồng ông Đặng Thái H1, sinh năm: 1930, bà Lê Thị T, sinh năm: 1937; Địa chỉ: Khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Ông H1 ủy quyền

cho bà T1, bà T có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1, bà T:* Ông Nguyễn N - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.5. Bà Đặng Thị T1, sinh năm 1936; Địa chỉ: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2016, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn chị Ngô Thị Bích D trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Đặng Thái H tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 02/6/2005 tại UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Sau thời gian chung sống hạnh phúc; đến năm 2014, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, nên thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng đã hết, khả năng đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình không được nữa nên chị xin ly hôn anh H để ổn định cuộc sống của mỗi bên.

*Về con chung:* Chị và anh Đặng Thái H có 02 con chung: Đặng Ngọc Như X - sinh ngày: 03/02/2006 và Đặng Ngọc Minh T2 - sinh ngày: 14/10/2013. Hiện nay 02 con đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin nhận nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Trong quá trình sống chung chị và anh H đã tạo được một số tài sản chung sau:

+ 01 chiếc xe ARI BLADE màu trắng - biển số 78C1-243.71; 01 giường gỗ và nệm hiệu kymdan loại 1,8m; 01 ti vi màu 32 inch hiệu Sam sung; 01 quạt treo; 01 kệ tivi bằng ván ép; 01 bình lọc nước; 01 nồi cơm điện; 01 tủ quần áo bằng sắt, 01 căn nhà cấp 04 và diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 (theo biên bản định giá ngày 22/01/2018). Số tài sản này hiện do anh H đang quản lý, sử dụng.

+ 04 tủ gương bán hàng; 02 kệ sắt; 02 tủ âm tường bằng gương; 01 bộ bàn ăn 06 ghế bằng gỗ; 01 tủ trang trí tivi bằng gỗ hương; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 giường gỗ và 02 nệm kymdan; 03 quạt treo; 01 quạt chân; 01 tủ đựng quần áo bằng sắt; 01 tủ nhựa đựng đồ con; 02 bàn học; 01 kệ để sách vở bằng gỗ; 01 bộ tủ treo tường đựng vật dụng ẩm thực bằng gỗ; 01 bàn tròn bằng gỗ; 01 ti vi siêu mỏng; 01 tivi thường hiệu TCL; 01 máy điều hòa; 01 máy nước nóng lạnh; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 mái làm bằng tôn trên sân thượng; 01 bếp ga; 01 nồi

cơm điện; các vật dụng chén, đĩa, tô, xoong nồi và 01 bộ bàn ghế salong gỗ. Riêng bộ bàn ghế sa lông chị đã bán lo cho các con số tài sản còn lại hiện do chị đang quản lý, sử dụng.

+ 01 Chái tạm bằng tôn. Tài sản này hiện nay đang gắn trên là bà Nguyễn Thị Đ, do mẹ chị quản lý, sử dụng.

+ Số tiền 100.000.000 đồng chi phí sửa chữa nhà tập thể.

+ 01 bộ bàn ghế kiểu xưa bằng gỗ của cha mẹ chồng: ông H1, bà T cho vợ chồng. Hiện tại do vợ chồng ông H1, bà T quản lý.

*Về Nợ chung:* Vợ chồng có vay của Ngân hàng TMCP K (chi nhánh Phú Yên), số tiền gốc là 86.000.000 đồng và tiền lãi: 32.533.888 đồng (tính đến ngày 22/7/2019) và có thế chấp 01 căn nhà cấp 04 và diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên).

Ly hôn chị D yêu cầu: Giá trị mái tạm bằng tôn đang gắn trên đất của mẹ chị bà Nguyễn Thị Đ thì mẹ chị sẽ thanh toán lại giá trị cho chị sở hữu. Số tài sản của chị và anh H đã quản lý sử dụng riêng từ trước cho đến nay thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của chị và anh H, không yêu cầu gì. Tuy nhiên, anh H phải có nghĩa vụ trả số tiền vay tại Ngân hàng K chi nhánh tỉnh Phú Yên gốc: 86.000.000 đồng và lãi theo quy định.

Số tiền 100.000.000 đồng chi phí sửa chữa nhà tập thể và 01 bộ bàn ghế kiểu xưa bằng gỗ của cha mẹ chồng: ông H1, bà T cho vợ chồng. Hiện tại do vợ chồng ông H1, bà T quản lý, chị tự nguyện giao lại cho anh H sở hữu.

*Theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ bị đơn anh Đặng Thái H trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh H thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn như chị D trình bày, nhưng anh H không đồng ý ly hôn. Mong tòa xét.

*Về con chung:* Anh H thống nhất các con như chị D trình bày, nhưng anh xin nuôi cả hai con, không yêu cầu gì.

*Về tài sản chung:* Thống nhất số lượng tài sản cũng như hiện tại anh và chị D mỗi người đang quản lý, sử dụng như chị D trình bày là đúng. Nhưng trừ các tài sản sau:

Nhà và diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên) được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 là của cha mẹ anh (H1, T), việc cha mẹ anh viết giấy cho anh ngày 26/2/1998 không hợp pháp, nên anh H yêu cầu Tòa tuyên hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho vợ chồng (H, D) ngày 16/8/2013 để trả lại cho cha mẹ.

Số tiền 100.000.000 đồng chi phí sửa chữa nhà tập thể là tiền vợ chồng

mua vật liệu sửa chữa để ở. Nhưng khi nhà nước thu hồi nhà tập thể thì xem như không còn để xác định tài sản chung của vợ chồng.

Đối với bộ bàn ghế kiểu xưa bằng gỗ là tài sản của cha mẹ: ông H1, bà T, chứ không phải của vợ chồng.

Vợ chồng có đầu tư số tiền 85.000.000 đồng để sửa chữa nhà mẹ của D là bà Nguyễn Thị Đ và 40.000.000 đồng giá trị hàng hóa mua bán, yêu cầu chia đôi.

*Về nợ chung:* Anh H1 thừa nhận có vay tiền tại Ngân hàng TMCP K (chi nhánh Phú Yên), số tiền gốc là 86.000.000 đồng và tiền lãi: 33.963.958 đồng (tính đến ngày 21/8/2019) và có thế chấp 01 căn nhà cấp 04 và diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên) như D trình bày trên là đúng. Nhưng số tiền này do D tự sử dụng riêng, nên D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng, anh H không có nghĩa vụ trả.

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Ông Đặng Thái H1 trình bày: Nhà và đất tọa lạc tại Khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc của cha mẹ tôi (H1) tên: Đặng Văn T3, Trần Thị N. Cha mẹ tôi có 05 người con, chết 03, khi chết không có vợ con, còn 02 người là: Đặng Thái H1, Đặng Thị T1. Sau khi cha mẹ chết không để lại di chúc cho ai, di sản trên do tôi quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay. Việc anh H, chị D là con trai, con dâu tôi tự ý tiến hành các thủ tục hành chính đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 và thế chấp vay vốn tại Ngân hàng K Chi nhánh tỉnh Phú Yên là không đúng. Nay tôi yêu cầu Tòa hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để trả lại nhà và đất cho tôi quản lý, sử dụng.

- Bà Lê Thị T trình bày: Tôi là vợ của ông Đặng Thái H1, tôi thừa nhận nguồn gốc nhà, đất mà hiện nay UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 cho vợ chồng H, D là của cha mẹ ông H1, bà T1 chết để lại. Tại giấy cho đất và nhà ngày 26/2/1998 cho Đặng Thái H là ý chí của riêng tôi, ông H1 không biết. Nay xảy ra tranh chấp tôi yêu cầu Tòa tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để trả lại nhà và đất cho ông H1, bà T.

- Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Tôi thống nhất nội dung trình bày và yêu cầu trên của ông H1. Mong tòa xem xét.

- Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà Đ có tạo lập 01 ngôi nhà cấp 4 (có đồ 01 tầng) trên diện tích đất thổ cư của bà ở Khu phố 3, phường P, TP. T, tỉnh Phú Yên. Bà Đ có cho vợ chồng con gái bà là chị D, anh H ở nhờ nhà bà để buôn bán, làm ăn. Trong thời gian vợ chồng anh H, chị D ở nhờ thì bà có cho con gái bà làm tạm mái che bằng tôn và 02 tủ ốp tường (theo biên bản định giá ngày 24/08/2016). Đối với tài sản nói trên là của vợ chồng con gái bà chứ bà không

liên quan gì đến tài sản này và cũng không có tranh chấp phần tài sản này. Nếu tranh chấp thì tôi thống nhất yêu cầu của chị D để tôi sẽ thanh toán lại giá trị tài sản này cho chị D.

- *Tại công văn số 1943/UBND-TNMT ngày 19/4/2017 và công văn số 975/UBND-TNMT ngày 26/02/2018, UBND huyện Đ trình bày:* Trên cơ sở hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Ngô Thị Bích D gồm: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 10/6/2011 đã được UBND xã H (nay là thị trấn H) xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 21/5/2013, biên bản kiểm tra hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của UBND xã H và các giấy tờ có liên quan. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) đã thẩm tra hồ sơ, giải quyết theo trình tự pháp luật quy định và trường hợp của vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Ngô Thị Bích D là đủ để cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác với đất. Chính vì vậy, UBND huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215, cấp ngày 16/8/2013 cho ông Đặng Thái H và bà Ngô Thị Bích D tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ (nay là khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ). Việc giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên là đúng trình tự, thủ tục và đúng theo các quy định của pháp luật về đất đai. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215, cấp ngày 16/8/2013 của vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T thì UBND huyện Đ không thống nhất vì việc cấp giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Đặng Thái H và bà Ngô Thị Bích D thì UBND huyện Đ thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật đất đai quy định. Do đó, UBND huyện Đ không chấp nhận yêu cầu nêu trên của vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T.

- *Ngân hàng TMCP K (chi nhánh tại tỉnh Phú Yên) trình bày:* Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông H, bà D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP K (chi nhánh tại tỉnh Phú Yên) số tiền vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

Số tiền mà vợ chồng ông H, bà D còn nợ gốc: 86.000.000 đồng và tiền lãi: 33.963.958 đồng (*tính đến ngày 21/8/2019*). Nếu không trả hoặc trả không đủ tiền gốc, tiền lãi thì Ngân hàng sẽ tiến hành các thủ tục cưỡng chế tài sản thế chấp là: 01 căn nhà cấp 04 và diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số

44, tờ bản đồ số 46, thôn H 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố H 3, TT.H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên) đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 16/8/2013.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút lại yêu cầu chia hai số tiền 85.000.000đ vợ chồng bỏ ra sửa chữa nhà của mẹ vợ (bà Điều) và 40.000.000đ tiền vốn vợ chồng đầu tư mua hàng hóa cho vợ buôn bán.

*Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:*

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59, 81, 82, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị Bích D và anh Đặng Thái H.

2. *Về con chung:* Giao hai con Đặng Ngọc Như X - sinh ngày 03/02/2006 và Đặng Ngọc Minh T2 - sinh ngày 14/10/2013 cho chị Ngô Thị Bích D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị Bích D không yêu cầu anh Đặng Thái H phải cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Anh Đặng Thái H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:*

- Chị Ngô Thị Bích D được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các loại tài sản sau: 04 tủ gương bán hàng; 02 kệ sắt; 02 tủ âm tường bằng gương; 01 bộ bàn ăn 06 ghế bằng gỗ; 01 tủ trang trí tivi bằng gỗ hương; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 giường gỗ và 02 nệm kymdan; 03 quạt treo; 01 quạt chân; 01 tủ đựng quần áo bằng sắt; 01 tủ nhựa đựng đồ con; 02 bàn học; 01 kệ để sách vở bằng gỗ; 01 bộ tủ treo tường đựng vật dụng ẩm thực bằng gỗ; 01 bàn tròn bằng gỗ; 01 tivi siêu mỏng; 01 tivi thường hiệu TCL; 01 máy điều hòa; 01 máy nước nóng lạnh; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 mái làm bằng tôn trên sân thượng; 01 bếp ga; 01 nồi cơm điện; các vật dụng chén, đĩa, tô, xoong nồi; 01 bộ bàn ghế salong gỗ. Tổng trị giá 53.420.000 đồng, trong đó phần giá trị tài sản được chia trị giá 42.335.000 đồng. Chị Ngô Thị Bích D phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho anh Đặng Thái H số tiền 11.085.000 đồng.

Anh Đặng Thái H được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các loại tài sản sau: 01 chiếc xe ARI BLADE màu trắng - biển số 78C1-243.71; 01 giường gỗ và nệm hiệu kymdan loại 1,8m; 01 ti vi màu 32 inch hiệu Sam sung; 01 quạt treo; 01 kệ

tivi bằng ván ép; 01 bình lọc nước; 01 nồi cơm điện; 01 tủ quần áo bằng sắt. Tổng trị giá 31.250.000 đồng. Anh Đặng Thái H còn được nhận phần giá trị tài sản chênh lệch do chị Ngô Thị Bích D thanh toán lại là 11.085.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu 01 chái tạm bằng tôn của chị D, anh H bỏ tiền ra làm gắn liền với nhà đất bà Nguyễn Thị Đ trị giá là 8,853.600 đồng và có trách nhiệm thanh toán cho anh Đặng Thái H, chị Ngô Thị Bích D mỗi người giá trị là: 4.426.800 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị Bích D giao cho anh H căn nhà tập thể mà vợ chồng đã bỏ ra 100.000.000 đồng sửa chữa, hiện nay anh H đang quản lý, sử dụng tiếp tục được quản lý, sử dụng không yêu cầu chia; và giao trả lại cho ông H1, bà T 01 bộ bàn ghế kiểu xưa bằng gỗ trước đây ông H1, bà T cho vợ chồng anh H, chị D hiện do vợ chồng ông H1, bà T quản lý.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị Bích D giao cho anh Đặng Thái H 01 ngôi nhà cấp 04 gắn liền với diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Lê Thị Bích D (được đính chính Ngô Thị Bích D) trị giá 326.193.327 đồng để anh Đặng Thái H có trách nhiệm trả số nợ của vợ chồng đã vay của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh Phú Yên số tiền 141.464.576 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Đặng Thái H - yêu cầu chia hai số tiền đầu tư 85.000.000 đồng để sửa chữa nhà mẹ của chị D là bà Nguyễn Thị Đ và 40.000.000 đồng giá trị hàng hóa mua bán.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T - yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Lê Thị Bích D (được đính chính Ngô Thị Bích D).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K. Buộc Anh Đặng Thái H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP K (chi nhánh tại tỉnh Phú Yên) 86.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi: 33.963.958 đồng (*tính đến ngày 21/8/2019*) và tiền lãi vay theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng TMCP K. Nếu anh Đặng Thái H không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP K được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi vốn vay.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 04-9-2019, nguyên đơn ông Đặng Thái H, những người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T, bà Đặng Thị T1 trong vụ án

kháng cáo đối với bản án HNGĐ-ST số: 06/2019/HNGĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

Ông Đặng Thái H kháng cáo: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 và trả lại ngôi nhà cho ông H1, bà T; Yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung Như X và Minh T2, không yêu cầu bà D cấp dưỡng; Không đồng ý trả khoản nợ vay tại Chi nhánh ngân hàng K tỉnh Phú Yên.

Ông H1, bà T, bà T1 Kháng cáo: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 mà UBND huyện Đ đã cấp cho anh H, chị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị giữ y án sơ thẩm bác kháng cáo ông H và những người có nghĩa vụ liên quan.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn và người liên quan vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[1.] Xét kháng cáo của anh H, vợ chồng ông H1, bà T và bà T1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Lê Thị Bích D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Tại Giấy cho đất và nhà ở ngày 26/02/1998 có nội dung ông H1, bà T cho anh H nhà, đất tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, thôn H 2, xã H, huyện Đ (nay là khu phố H 3, thị trấn H). Mặc dù ông H1 và bà T không thừa nhận chữ ký của mình tại Giấy cho nhà, đất này nhưng tại Kết luận giám định số 47/GĐ-PC09 ngày 22/3/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận chữ ký của bà T là do cùng một người viết ra, mặc dù chữ ký của ông H1 không giám định được nhưng Giấy cho nhà, đất có các con của ông H1, bà T là các anh Đặng Thái C, Đặng Thái T chứng kiến, ký tên xác nhận sự việc.

[1.2] Đồng thời, tại Đơn trình bày ngày 16/8/2016, bà T thừa nhận: *vợ chồng tôi có cho con trai út Đặng Thái H một ngôi nhà từ đường và tại Biên bản phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/10/2016, với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T trình bày: Vợ chồng tôi đồng ý để vợ chồng ông H - bà D đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ đứng tên vợ chồng H - D).*

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H thừa nhận nhà, đất nêu trên cha, mẹ đã cho anh vào năm 1998, đến năm 2013 được sự đồng ý của bà T, vợ chồng anh



làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh để cho vợ làm toàn bộ thủ tục.

[1.3] Như vậy, trước khi anh H kết hôn với chị D, năm 1998 cha mẹ anh H đã cho anh H nhà, đất nêu trên, mặc dù tài sản anh H được cha mẹ cho trước khi kết hôn nhưng khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẹ anh H đồng ý cho hai vợ chồng cùng đứng tên, anh H cũng tự nguyện đồng ý để chị D cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận mà không có ý kiến khiếu nại gì.

[1.4] Ông H1, bà T1 cho rằng nguồn gốc nhà, đất tranh chấp là của cha mẹ ông H1, bà T1 là các cụ Đặng Văn T3, Trần Thị N tạo lập. Các cụ chết không để lại di chúc nên là di sản chưa chia cho các đồng thừa kế nhưng ông H1, bà T tự ý cho con trai là không đúng pháp luật. Thấy rằng; nhà, đất sau khi được cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng anh H, chị D đã được anh H, chị D thế chấp cho Ngân hàng TMCP K để vay tiền, Hợp đồng thế chấp nhà, đất được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định của pháp luật; việc Ngân hàng nhận thế chấp tài sản của anh H, chị D là ngay tình theo quy định tại khoản 2 Điều 138 BLDS năm 2005 (nay là khoản 2 Điều 138 BLDS năm 2015 nên được bảo vệ quyền lợi. Do đó, các đồng thừa kế của cụ T3 và cụ N có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của các cụ để lại (nếu có) và người có lỗi trong việc quản lý, sử dụng di sản của các cụ sẽ có nghĩa vụ bồi thường.

[2.] Xét kháng cáo của anh H về việc trả nợ Ngân hàng: Anh H thừa nhận vợ chồng anh có vay của Ngân hàng TMCP K số tiền 100.000.000 đồng, hiện còn nợ gốc là 86.000.000 đồng, nợ lãi là 33.963.958 đồng. Anh H cho rằng chị D sử dụng một mình toàn bộ số tiền vay nên không đồng ý trả nợ nhưng không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó, hợp đồng vay là do cả hai vợ chồng cùng vay trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh H và chị D có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, chị D tự nguyện giao toàn bộ nhà, đất tại thửa 44, tờ bản đồ 46, khu phố H, thị trấn H là tài sản chung của vợ chồng cho anh H quản lý, sử dụng trị giá 326.193.327 đồng và anh H phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng là có lợi cho anh H nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận là có căn cứ. Kháng cáo của anh H về việc không đồng ý trả khoản nợ này là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3.] Xét kháng cáo của anh H về việc được nuôi hai con chung, thấy rằng: kể từ khi anh H, chị D không còn chung sống; cả hai con là cháu Đặng Ngọc Như X và Đặng Ngọc Minh T2 đều do chị D nuôi dưỡng, chăm sóc; cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với chị D; chị D có công việc ổn định, có thu nhập đảm bảo nuôi cả hai con, đồng thời cả hai cháu đều là bé gái nên sống với mẹ sẽ phù hợp và phát triển tốt về tâm sinh lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao hai con cho chị D

nuôi dưỡng là có cơ sở. Kháng cáo của anh H đề nghị được nuôi hai con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng là không phù hợp với nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ những phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất tại thửa số 44 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị D và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất của anh H, ông H1, bà T, bà T1 là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của anh H, ông H1, bà T, bà T1 là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4.] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1, bà T, bà T1, anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5.] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì những lẽ trên

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

I. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Thái H, ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T, bà Đặng Thị T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2019/HNGĐ-ST ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân tỉnh Phú Yên về việc “*Xin ly hôn*” giữa nguyên đơn là chị Ngô Thị Bích D với bị đơn là anh Đặng Thái H.

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59, 81, 82, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về con chung: Giao hai con Đặng Ngọc Như X - sinh ngày 03/02/2006 và Đặng Ngọc Minh T2 - sinh ngày 14/10/2013 cho chị Ngô Thị Bích D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Ngô Thị Bích D giao cho anh Đặng Thái H 01 ngôi nhà cấp 04 gắn liền với diện tích đất 543,7m<sup>2</sup> (loại đất ONT và HNK) tại thửa số 44, tờ bản đồ số 46, khu phố H 3, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 do UBND huyện Đ cấp cho vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Lê Thị Bích D (được đính chính Ngô Thị Bích D) trị giá 326.193.327 đồng để anh Đặng Thái H có trách nhiệm trả số nợ của vợ chồng đã vay của Ngân hàng TMCP K Chi nhánh Phú Yên số tiền 141.464.576 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T - yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 071215 ngày 16/8/2013 do UBND huyện

Đ cấp cho vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Lê Thị Bích D (được đính chính Ngô Thị Bích D).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP K. Buộc Anh Đặng Thái H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP K (chi nhánh tại tỉnh Phú Yên) 86.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi: 33.963.958 đồng (*tính đến ngày 21/8/2019*) và tiền lãi vay theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng TMCP K. Nếu anh Đặng Thái H không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP K được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi vốn vay.

5. Về chi phí định giá, giám định, án phí:

- Chi phí định giá tài sản: chị Ngô Thị Bích D, anh Đặng Thái H mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng. Chị D đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng nên anh H có trách nhiệm phải trả lại cho chị D 3.000.000 đồng.

- Chi phí giám định: Vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T phải chịu 2.070.000 đồng, đã nộp đủ.

- Án phí: chị Ngô Thị Bích D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là 2.334.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng là 3.537.000 đồng, tổng cộng là 6.171.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền chị D đã tạm nộp 1.200.000 đồng tại các phiếu thu số 01730 ngày 13/6/2016, số 01881 ngày 17/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, chị D còn phải chịu là 4.971.000 đồng.

Anh Đặng Thái H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được chia tài sản chung là 2.334.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả nợ cho Ngân hàng là 3.537.000 đồng, tổng cộng 5.871.000 đồng.

Ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T được miễn án phí. Hoàn lại cho vợ chồng ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ở phiếu thu số 01919 ngày 27/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP K 2.190.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ở phiếu thu số 01846 ngày 15/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

II. Án phí phúc thẩm: anh Đặng Thái H phải nộp và được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000033 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T; bà Đặng Thị T1 được miễn do tuổi già và gia đình có công cách mạng. Ông Đặng Thái H1, bà Lê Thị T được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000034 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Cục

thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên do anh Đặng Thái H nộp thay. Bà Đặng Thị T1 được hoàn lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000035 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên do anh Đặng Thái H nộp thay.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Tồn**